

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17 tháng 9 năm 1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra, Khảo thí & Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT. HĐT;
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, TTrKTĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS.KTS. Lê Quân

QUY ĐỊNH

**So chuẩn, đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của
Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 31
tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc so chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo theo những yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học và Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Văn bản này được áp dụng để so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (Gọi tắt là Nhà trường); chất lượng về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của các chương trình đào tạo đại học của Nhà trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ được hiểu thống nhất như sau:

So chuẩn là hoạt động so sánh kết quả hoạt động thực tế của Nhà trường hoặc kết quả chất lượng thực tế của chương trình đào tạo với yêu cầu cần đạt được theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường với cơ sở giáo dục đại học khác hoặc chất lượng chương trình đào tạo của Nhà trường với chương trình đào tạo khác được lựa chọn.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng các hoạt động của Nhà trường và các chương trình đào tạo của Nhà trường, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp để thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng các

hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Kết quả so chuẩn, đối sánh phải thể hiện được chính xác, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu, các giải pháp cải tiến chất lượng phải có tính khả thi.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện việc so chuẩn, đối sánh

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hàng năm.

2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường là cơ sở giáo dục đại học trong nước; số liệu đối sánh phải tương ứng về một thời gian.

3. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo phải bao gồm chương trình đào tạo trong Nhà trường, chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước; số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian.

4. Khuyến khích lựa chọn các đối tác có chỉ số đối sánh ở mức cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Ngoài việc đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo khác, còn phải thực hiện tự đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chất lượng của chương trình đào tạo giữa các năm.

Điều 5. Chỉ đạo và chủ trì các hoạt động so chuẩn, đối sánh

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất, toàn diện đối với công tác so chuẩn và đối sánh chất lượng.

2. Phòng Thanh tra, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chủ trì thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường và xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh.

3. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo.

4. Các Khoa/Viện quản lý chương trình đào tạo chịu trách nhiệm thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn và triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do Khoa/Viện quản lý.

Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Trách nhiệm của Phòng Thanh tra, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

a) Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.

b) Chủ trì triển khai lựa chọn, xác định đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng.

c) Chủ trì triển khai so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

d) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

e) Thu thập dữ liệu so chuẩn, đối sánh từ các đơn vị, làm cơ sở xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

2. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo

a) Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo, đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.

b) Phối hợp với các khoa triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo về lĩnh vực đào tạo.

c). Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đào tạo; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

3. Trách nhiệm của phòng Tổng hợp

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về các lĩnh vực tổ chức nhân sự, hành chính, pháp chế, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

4. Trách nhiệm của phòng Khoa học Công nghệ

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về các lĩnh vực Khoa học công nghệ, truyền thông thông tin; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo,

5. Trách nhiệm của Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Hợp tác quốc tế; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo (ngoài các chương trình đào tạo mà Viện quản lý).

6. Trách nhiệm của phòng Tài chính - Kế toán

a) Chủ trì triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Tài chính; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

7. Trách nhiệm của phòng Chính trị - Công tác sinh viên

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

8. Trách nhiệm của các Khoa/Viện quản lý chương trình đào tạo

a) Thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn.

b) Triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do Khoa/Viện quản lý; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

9. Các đơn vị khác

Các đơn vị khác trong Nhà trường (phòng, Trung tâm, Đoàn Thanh niên,...) có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để phục vụ việc so chuẩn, đối sánh về các lĩnh vực hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng.

CHƯƠNG 2

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN ĐỐI TÁC ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 7. Tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục

Các cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với Nhà trường, đồng thời hướng đến các đối tác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đào tạo theo định hướng ứng dụng.
2. Đào tạo đa ngành và có sự tương đồng về lĩnh vực đào tạo.
3. Tương đồng về quy mô đào tạo và phạm vi tuyển sinh.
4. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.

Điều 8. Tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục khác để đối sánh

Các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục trong nước được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, cụ thể theo thứ tự ưu tiên lựa chọn như sau:

1. Cùng trình độ đào tạo.
2. Cùng ngành hoặc cùng lĩnh vực (trường hợp không có chương trình đào tạo cùng ngành).
3. Cùng đào tạo theo định hướng ứng dụng.
4. Tương đồng về quy mô đào tạo.

Điều 9. Tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo nội bộ để đối sánh

Các chương trình đào tạo của Nhà trường được lựa chọn để đối sánh là các chương trình đào tạo có điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, đồng thời hướng đến các chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, cụ thể theo thứ tự ưu tiên lựa chọn như sau:

1. Cùng nhóm ngành.
2. Có sự tương đồng về quy mô đào tạo.

Trường hợp có từ 02 chương trình đào tạo đạt được các tiêu chí trên, ưu tiên lựa chọn chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

CHƯƠNG 3

SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 10. Nội dung so chuẩn chất lượng các hoạt động của Nhà trường

1. Lĩnh vực tổ chức nhân sự

Tỷ lệ cán bộ, giảng viên và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ trong chu kỳ đánh giá (5 năm) đạt 75% trở lên.

2. Lĩnh vực đào tạo

a) Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 50% trở lên, trong đó ít nhất 20% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

b) Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 80% trở lên, trong đó ít nhất 50% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

3. Lĩnh vực khoa học công nghệ

Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường đạt 75% trở lên.

4. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

a) Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học đạt 75% trở lên.

b) Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng đạt 75% trở lên.

5. Lĩnh vực tài chính

a) Tỷ lệ kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên trên tổng kinh phí từ nguồn thu của Nhà trường đạt 5%.

b) Tỷ lệ kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của người học trên tổng nguồn thu từ học phí của Nhà trường đạt 30%.

c) Tỷ lệ kinh phí chi học bổng khuyến khích học tập cho người học trên tổng nguồn thu từ học phí hệ chính quy của Nhà trường đạt 8%.

6. Lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Có ít nhất 03 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có 01 cán bộ có thể kiểm định viên.

b) 100% các cán bộ tham gia hội đồng tự đánh giá đã được tham gia các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng hoặc kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 11. Nội dung tự đối sánh về kết quả đào tạo của Nhà trường

1. Kết quả đào tạo

- a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.
- b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).
- c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- đ) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

- a) Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo.
- b) Tỷ lệ hài lòng của cựu người học sau tốt nghiệp về chất lượng đào tạo.
- c) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học sau tốt nghiệp.

3. Kết quả tài chính về đào tạo

- a) Tổng các nguồn thu của Nhà trường và tổng nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.
- b) Tỷ lệ kinh phí chi cho các hoạt động chính của Nhà trường.

Điều 12. Nội dung tự đối sánh về kết quả nghiên cứu khoa học của Nhà trường

1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học theo từng loại hình nghiên cứu.
- b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương).
- c) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- d) Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học.

2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu khoa học của người học

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học theo từng loại hình nghiên cứu.
- b) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- c) Số lượng đề tài của người học được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương).

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

a) Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỷ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố trong nước.

b) Số lượng các công bố khoa học quốc tế và tỷ lệ các công bố được tính điểm (có chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus) trên tổng số công bố quốc tế.

c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả tài chính của hoạt động nghiên cứu khoa học

a) Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học của giảng viên trên tổng nguồn thu của Nhà trường.

b) Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học của người học trên tổng nguồn thu học phí.

Điều 13. Nội dung tự đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường

1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng.

a) Kết quả đào tạo, bồi dưỡng về tiêu chuẩn, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp... cho công chức, viên chức (trong và ngoài Trường).

b) Số lượng, kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao cho các đối tác.

c) Số lượng, kinh phí từ hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.

d) Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

e) Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.

f). Số đợt lượt người tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học.

2. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

a) Tỷ lệ cán bộ, giảng viên và nhân viên (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

b) Tỷ lệ người học (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối

và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

c) Tỷ lệ đối tác hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

3. Kết quả tài chính của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

a) Tỷ lệ kinh phí chi học bổng khuyến khích học tập cho người học trên tổng nguồn thu từ học phí hệ chính quy.

b) Kinh phí chi hỗ trợ, phục vụ cộng đồng.

c) Kinh phí hỗ trợ cho người học từ các nhà tài trợ và Nhà trường.

Điều 14. Nội dung đối sánh với cơ sở giáo dục đại học khác

1. Kết quả đào tạo

a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).

c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.

d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

d) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học.

a) Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học (các cấp) của giảng viên và người học.

b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương) của giảng viên.

c) Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương) của người học.

d) Số lượng đề tài NCKH được chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài cơ sở giáo dục.

đ) Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.

e) Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

a) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm trong nước.

b) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm quốc tế (có chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus).

c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

a) Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.

b) Các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học.

5. Kết quả tài chính

a) Tổng nguồn thu của CSGD.

b) Nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.

c) Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

CHƯƠNG 4

SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 15. Các nội dung so chuẩn chất lượng chương trình đào tạo

1. Lĩnh vực tổ chức nhân sự

a) Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Nhà trường trong vòng 5 năm đạt 75% trở lên.

b) Tỷ lệ người học (quy đổi) giảng viên (quy đổi) theo quy định của khối ngành đào tạo.

2. Lĩnh vực đào tạo

a) Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 50% trở lên, trong đó ít nhất 20% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

b) Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 80% trở lên, trong đó ít nhất 50% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

3. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

Tỷ lệ người học, cựu người học được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập; hỗ trợ việc làm đạt 75% trở lên.

Điều 16. Nội dung tự đối sánh, đối sánh nội bộ về kết quả đào tạo của

chương trình đào

1. Kết quả đào tạo

- a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.
- b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).
- c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- d) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

- a) Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo.
- b) Tỷ lệ hài lòng của cựu người học sau tốt nghiệp về chất lượng đào tạo.
- c) Tỷ lệ hài lòng của người học, cựu người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm đạt 75% trở lên.
- d) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học sau tốt nghiệp đạt 75% trở lên.

Điều 17. Nội dung tự đối sánh, đối sánh nội bộ về kết quả nghiên cứu khoa học của chương trình đào tạo

1. Nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học.
- b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương).
- c) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- d) Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học.

2. Nghiên cứu khoa học của người học

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học.
- b) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- c) Số lượng đề tài của người học được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương).

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

- a) Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỉ lệ các công bố được tính

điểm trên tổng số công bố trong nước.

b) Số lượng các công bố khoa học quốc tế và tỷ lệ các công bố được tính điểm (có chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus) trên tổng số công bố quốc tế.

c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

Điều 18. Nội dung đối sánh với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác

1. Kết quả đào tạo

a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).

c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.

d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

đ) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

a) Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học (các cấp) của giảng viên và người học.

b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương) của giảng viên.

c) Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương) của người học.

d) Số lượng đề tài NCKH được chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài cơ sở giáo dục.

đ) Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.

e) Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

a) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm trong nước.

b) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm quốc tế (có chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus).

c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

CHƯƠNG 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Trường các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm phổ biến đến cán bộ giảng viên, nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý về nội dung của Quy định này.

2. Các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.

3. Đơn vị xây dựng Kế hoạch so chuẩn, đối sánh có trách nhiệm xây dựng hướng dẫn chi tiết, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các biểu mẫu phù hợp để triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh.

Điều 20. Hiệu lực của văn bản

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc phát hiện ra những điểm chưa phù hợp, các đơn vị có thể trao đổi, gửi góp ý về phòng Thanh tra, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định./.